

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV
Quý II Năm 2025
(Số liệu trước kiểm toán)

Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:.....

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm HN
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		5.263.581.260.573	4.569.624.226.408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	604.034.950.924	419.450.427.902
1. Tiền	111		513.435.211.290	351.363.360.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.599.739.634	68.087.067.610
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	47.080.657.534
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	35.000.000.000	47.080.657.534
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.340.324.086.649	1.123.554.133.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1.220.460.517.156	1.019.061.436.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.227.106.779	73.166.477.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	55.704.753.654	39.707.567.206
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(8.068.290.940)	(8.381.347.403)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	3.235.558.824.881	2.867.566.285.602
1. Hàng tồn kho	141		3.249.859.951.600	2.881.867.412.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.301.126.719)	(14.301.126.719)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.663.398.119	111.972.721.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	28.633.369.974	79.859.895.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.413.943.521	29.963.543.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.616.084.624	2.149.283.088
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.610.820.476.324	5.044.070.479.358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		125.269.576.887	120.487.711.437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	125.269.576.887	120.487.711.437
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.462.489.993.309	4.000.595.809.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.341.582.742.117	3.831.830.716.085
- Nguyên giá	222		11.219.984.209.472	11.149.569.530.033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.878.401.467.355)	(7.317.738.813.948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	111.207.510.639	158.682.106.368
- Nguyên giá	225		299.464.902.948	314.699.626.759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(188.257.392.309)	(156.017.520.391)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9.699.740.553	10.082.987.483
- Nguyên giá	228		22.249.377.214	21.785.269.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.549.636.661)	(11.702.282.111)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm HN
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		451.670.807.761	332.356.777.257
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	451.670.807.761	332.356.777.257
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.172.573.598	46.172.573.598
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		525.217.524.769	544.457.607.130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	492.999.578.849	527.155.930.717
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	32.217.945.920	17.301.676.413
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.874.401.736.897	9.613.694.705.766
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.527.737.629.026	5.600.767.288.559
I. Nợ ngắn hạn	310		4.489.180.687.808	4.300.849.318.694
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	933.747.406.931	1.095.784.948.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.579.311.402	25.931.016.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	546.226.938.632	450.509.179.071
4. Phải trả người lao động	314		272.239.781.561	353.819.879.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	92.551.050.643	27.572.228.409
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	708.487.008	626.809.433
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	450.775.780.809	120.892.464.528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.475.857.776.416	2.185.735.955.605
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.140.657.828	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		109.353.496.578	39.976.837.132
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.038.556.941.218	1.299.917.969.865
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	1.336.818.182	372.727.273
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.176.169.667	1.181.169.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	981.557.801.614	1.243.539.220.772
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	4.741.816.373
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		50.130.051.755	45.726.935.780
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.356.100.000	4.356.100.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.346.664.107.871	4.012.927.417.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.328.598.151.879	3.994.093.652.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/06/2025	Số đầu năm HN
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	584.699.245.496	194.699.245.496
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	404.534.440	404.534.440
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	1.389.954.344.558	1.362.594.268.700
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		587.038.099.660	89.108.818.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		802.916.244.898	1.275.830.465.701
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		368.428.332.863	448.938.894.048
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.065.955.992	18.833.764.261
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	(2.886.988.881)	(3.614.997.466)
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		20.952.944.873	22.448.761.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.874.401.736.897	9.613.694.705.766

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

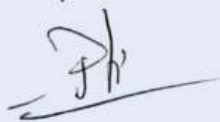
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Hợp nhất	
			Quý 2/2025	Quý 2/2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.921.523.957.579	3.432.671.938.421	6.983.209.269.641	6.583.577.572.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		3.921.523.957.579	3.432.671.938.421	6.983.209.269.641	6.583.577.572.783
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.158.576.759.395	2.592.619.223.023	5.592.184.352.758	5.383.488.357.096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		762.947.198.184	840.052.715.398	1.391.024.916.883	1.200.089.215.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.054.018.317	678.332.704	8.210.547.456	2.140.034.890
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	53.417.745.248	49.377.503.441	105.134.405.227	142.183.840.789
<i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i>	23		47.463.027.679	65.318.119.921	99.078.184.995	127.463.300.737
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	37.298.806.646	22.296.668.675	67.126.735.098	42.747.388.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	110.189.227.832	122.265.090.868	252.041.002.331	275.006.368.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		569.095.436.775	646.791.785.118	974.933.321.683	742.291.653.354
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.692.201.153	526.940.705	3.468.818.337	2.620.584.090
12. Chi phí khác	32	VII.7	8.875.019.907	43.159.242.486	11.211.965.529	45.505.567.381
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.182.818.754)	(42.632.301.781)	(7.743.147.192)	(42.884.983.291)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		561.912.618.021	604.159.483.337	967.190.174.491	699.406.670.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	136.885.136.108	131.735.994.576	228.026.764.770	150.578.292.451
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(14.967.671.613)	51.402.107	(14.916.269.507)	102.804.213
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		439.995.153.526	472.372.086.654	754.079.679.228	548.725.573.399
LNST của cổ đông Cty mẹ	61		471.997.088.946	478.578.969.300	802.916.244.898	551.322.853.866
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(32.001.935.420)	(6.206.882.646)	(48.836.565.670)	(2.597.280.467)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		2.360	2.393	4.015	2.757
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

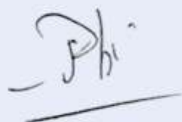
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		967 190 174 491	699 406 670 063
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	601 051 924 462	628 421 362 109
- Các khoản dự phòng	03		- 313 056 463	86 394 902 521
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5 918 525 187	12 808 821 350
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 40 560 714 885	- 894 080 958
- Chi phí lãi vay	06		99 078 184 995	127 463 300 737
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 632 365 037 787	1 553 600 975 822
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 221 551 818 582	- 909 980 866 562
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 367 992 539 279	- 581 252 057 858
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		469 476 762 788	372 650 392 088
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		85 382 877 647	80 112 937 122
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 98 889 125 610	- 129 798 660 604
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 159 117 268 877	- 19 966 816 334
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		97 012 796 484	30 588 349 482
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 143 015 008 303	- 17 058 071 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 293 671 714 055	378 896 182 156
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 145 426 204 635	- 34 663 626 172
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		363 636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	- 32 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	16 928 920 548
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 637 766 645	894 080 958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 142 788 074 354	- 48 840 624 666
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5 560 481 668	7.599.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1 966 734 346 198	2 396 336 411 874
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 2 912 375 601 230	- 2 583 847 927 323

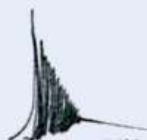
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 26 218 343 315	- 39 203 791 289
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	- 206 213 774
Tr.đó: Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 966 299 116 679	- 219 322 520 512
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		184 584 523 022	110 733 036 978
Tiền tồn đầu kỳ	60		419 450 427 902	264 607 847 889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		604 034 950 924	375 340 884 867

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/04/2021.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Cty mẹ Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,01%	99,04%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	57,89%	57,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	--------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính: Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản

thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.

CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh BCTC kèm theo)

5.

CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tổng công ty khoáng sản – TKV thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ đối với một số chỉ tiêu do Công ty KLM Thái Nguyên đã điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2024 sau Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tài sản	Nguồn vốn
1	1. Hàng tồn kho	141	- 65.671.843	
2	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-3.000.000.000
3	4. Phải trả người lao động	314		589.312.417
4	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.345.015.740
	Cộng		- 65.671.843	- 65.671.843

Người lập biểu
Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	513 435 211 290	351 363 360 292				
- Tiền mặt	10 489 065 002	2 552 590 984				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	502 858 256 288	347 410 475 028				
- Tiền đang chuyển	87 890 000	1 400 294 280				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	82 192 819 598	81 172 573 598	- 1 020 246 000	72 192 819 598	71 172 573 598	- 1 020 246 000
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>					0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>35 000 000 000</i>	<i>35 000 000 000</i>	<i>25 000 000 000</i>	<i>25 000 000 000</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>35 000 000 000</i>	<i>35 000 000 000</i>	<i>25 000 000 000</i>	<i>25 000 000 000</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	35 000 000 000	35 000 000 000	25 000 000 000	25 000 000 000		
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>47 192 819 598</i>	<i>46 172 573 598</i>	<i>- 1 020 246 000</i>	<i>47 192 819 598</i>	<i>46 172 573 598</i>	<i>- 1 020 246 000</i>
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	1 220 460 517 156	1 212 392 226 216	- 8 068 290 940	1 019 061 436 334	1 010 680 088 931	- 8 381 347 403
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	180 974 330 541		160 195 278 643			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>	0	0				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	0	0				

<i>c/ TSCĐ</i>	0	0		
<i>d/ Tài sản khác</i>	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu	8 532 172 136	150 824 733	9 181 382 895	838 796 497
(Phù hợp với Biểu 06-TM)				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	3 249 859 951 600	14 301 126 719	2 881 867 412 321	14 301 126 719
- Hàng đang đi trên đường	42 162 346 250	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	435 826 424 266	0	275 543 006 983	0
- Công cụ, dụng cụ	4 664 020 655	0	3 453 176 359	0
- Chi phí SX, KD dở dang	1 636 439 958 408	1 474 920 277	1 677 269 757 311	1 474 920 277
- Thành phẩm	1 130 287 408 412	12 826 206 442	916 383 001 790	12 826 206 442
- Hàng hóa	479 793 609	0	9 218 469 878	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
<i>Trong đó</i>				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn	451 670 807 761	451 670 807 761	332 356 777 257	332 356 777 257
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	451 670 807 761	332 356 777 257		
(Phù hợp với Biểu 08-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	3 341 582 742 117	3 831 830 716 085		
(Phù hợp với Biểu 09-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	9 699 740 553	10 082 987 483		
(Phù hợp với Biểu 10-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	111 207 510 639	158 682 106 368		
(Phù hợp với Biểu 11-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	521 632 948 823	607 015 826 470				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	2 457 415 578 030	2 457 415 578 030	2 282 551 991 849	3 254 411 590 196	3 429 275 176 377	3 429 275 176 377
a/ Vay ngắn hạn	861 164 546 270	861 164 546 270	1 911 744 517 646	2 642 088 090 332	1 591 508 118 956	1 591 508 118 956
b/ Vay dài hạn	1 596 251 031 760	1 596 251 031 760	370 807 474 203	612 323 499 864	1 837 767 057 421	1 837 767 057 421
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	614 693 230 146	614 693 230 146	315 817 645 651	295 352 252 154	594 227 836 649	594 227 836 649
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	32 833 618 127	32 833 618 127	19 518 064 240	3 302 994 515	16 618 548 402	16 618 548 402
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	14 113 937 760	14 113 937 760	9 786 935 760	14 922 788 000	19 249 790 000	19 249 790 000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	828 093 077 075	828 093 077 075	20 241 383 570	244 416 437 012	1 052 268 130 517	1 052 268 130 517
- Kỳ hạn trên 10 năm	106 517 168 652	106 517 168 652	5 443 444 982	54 329 028 183	155 402 751 853	155 402 751 853
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	933 747 406 931	933 747 406 931	1 095 784 948 525	1 095 784 948 525		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
- Mệnh giá	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm			
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	546 226 938 632	450 509 179 071			
(Phù hợp với Biểu 19-TM)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
20. Chi phí phải trả	92 551 050 643	92 551 050 643	27 572 228 409	27 572 228 409	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0	
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	1 850 000	1 850 000	0	0	
- Lãi vay	9 511 792 916	9 511 792 916	12 122 810 202	12 122 810 202	
- Các khoản trích trước khác	83 037 407 727	83 037 407 727	15 449 418 207	15 449 418 207	
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0	
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	0	0	0	0	
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0	
+ Chi phí phải trả tiền điện	8 848 894 005	8 848 894 005	7 067 809 877	7 067 809 877	
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0	
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0	
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	74 188 513 722	74 188 513 722	8 381 608 330	8 381 608 330	
	Cuối kỳ	Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
21. Phải trả khác	451 951 950 476	451 951 950 476	122 073 634 195	122 073 634 195	
a/ Ngắn hạn	450 775 780 809	450 775 780 809	120 892 464 528	120 892 464 528	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	
- Kinh phí công đoàn	2 591 063 240	2 591 063 240	2 041 161 646	2 041 161 646	
- Bảo hiểm xã hội	1 308 451 672	1 308 451 672	2 042 245 685	2 042 245 685	
- Bảo hiểm y tế	192 120 091	192 120 091	292 148 594	292 148 594	
- Bảo hiểm thất nghiệp	82 553 641	82 553 641	127 012 060	127 012 060	
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100 243 450 488	100 243 450 488	72 754 287 310	72 754 287 310	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34 749 323 050	34 749 323 050	717 604 850	717 604 850	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	311 608 818 627	311 608 818 627	42 918 004 383	42 918 004 383	
b/ Dài hạn	1 176 169 667	1 176 169 667	1 181 169 667	1 181 169 667	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200 000 000	200 000 000	205 000 000	205 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	976 169 667	976 169 667	976 169 667	976 169 667	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	

	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	2 045 305 190	1 353 030 639				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>708 487 008</i>	<i>1 114 818 589</i>				
- Doanh thu nhận trước	708 487 008	1 114 818 589				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>1 336 818 182</i>	<i>238 212 050</i>				
- Doanh thu nhận trước	1 336 818 182	238 212 050				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	638 270 709 583	42 980 660 986				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>588 140 657 828</i>	<i>0</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	588 140 657 828	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	207 302 795 468	0				
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch	1 983 111 958	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	378 854 750 402	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>50 130 051 755</i>	<i>42 980 660 986</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	50 130 051 755	42 980 660 986				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>32 217 945 920</i>	<i>1 439 258 982</i>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32 217 945 920	1 439 258 982				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%	20%			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0			
25. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm			
(Phù hợp với Biểu B09A)	4 328 598 151 879	3 994 093 652 946				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm			
(Phù hợp với Biểu B09A)	- 14 888 305 478	- 14 888 305 478				
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0	0			
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi			
	- 2 886 988 881		Đầu năm			
		Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ						
c/ Ngoại tệ các loại	429	467				
- USD						
- EUR	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	24 613 402 461	24 613 402 461				
e/ Các thông tin khác	0	0				

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC- HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	8 210 547 456	2 140 034 890
1	Lãi tiền gửi	1 732 991 057	894 080 958
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	4 560 000 000	0
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	405 727 536	12 342 900
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	405 727 536	12 342 900
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	726 036 564	1 233 611 032
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	785 792 299	0
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	105 134 405 227	142 183 840 789
1	Lãi tiền vay	99 078 184 995	127 463 300 737
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	34 699 590 293	45 743 858 760
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	64 378 594 702	81 719 441 977
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	5 928 558 478	13 195 913 837
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	10 204 510	259 761 720
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5 918 353 968	12 936 152 117
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
6	Chi phí tài chính khác	127 661 754	1 524 626 215
III	THU NHẬP KHÁC	3 468 818 337	2 620 584 090
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	1 502 400 253
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	1 123 211 689	18 290 923
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	2 345 606 648	1 099 892 914
II	CHI PHÍ KHÁC	11 211 965 529	45 505 567 381
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	176 039 091
3	Các khoản bị phạt	3 639 505 472	321 477 695
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	0
5	Các khoản khác	7.572.460.057	45 008 050 595

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng


STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	67 126 735 098	42 747 388 267
1	Chi phí nhân viên	2 697 252 709	2 401 080 868
a	Tiền lương	2 217 218 069	2 033 517 608
b	Bảo hiểm, KPCĐ	398 070 640	311 183 260
c	Tiền ăn ca	81 964 000	56 380 000
2	Chi phí năng lượng	0	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	431 834 000	376 166 707
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	2 089 168	16 746 246
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	95 371 158	24 868 758
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	61 234 042 236	37 741 170 157
8	Chi phí khác bằng tiền	2 666 145 827	2 187 355 531
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	252 041 002 331	275 006 368 167
1	Chi phí nhân viên quản lý	117 020 513 650	111 778 224 935
a	Tiền lương	108 068 124 482	105 584 186 464
b	Bảo hiểm, KPCĐ	7 140 931 133	4 461 803 774
c	Tiền ăn ca	1 811 458 035	1 732 234 697
2	Chi phí năng lượng	744 579 758	750 336 110
3	Chi phí vật liệu quản lý	2 285 691 492	4 105 890 338
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	832 577 059	665 618 771
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	2 967 537 177	3 349 279 786
6	Thuế, phí, lệ phí	946 718 896	2 013 639 193
7	Chi phí dự phòng	- 373 386 356	- 4 512 321
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 409 783 983	11 779 182 842
9	Chi phí khác bằng tiền	112 206 986 672	140 568 708 513

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Dvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ				
			Sản xuất Điện	SX Khoáng sản	SX SP khác	KD dịch vụ	MƯA BẢO
1	Bán thành phẩm mua ngoài	2 674 586 510 113	0	2 674 586 510 113	0	0	0
2	lượng	2 013 390 160 684	154 268 010	2 007 300 354 528	2 488 140 430	3 447 397 716	0
	- Nguyên vật liệu	1 112 098 890 077	154 268 010	1 106 843 804 824	2 450 385 517	2 650 431 726	0
	- Nhiên liệu	574 723 871 772	0	574 699 760 532	24 111 240	0	0
	- Động lực	326 567 398 835	0	325 756 789 172	13 643 673	796 965 990	0
3	Chi phí nhân công	560 291 515 673	2 679 925 418	555 358 755 261	303 072 800	1 949 762 194	0
	- Tiền lương	491 975 060 579	1 892 105 218	488 155 559 891	197 939 000	1 729 456 470	0
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	45 437 193 540	530 415 700	44 693 394 789	88 002 327	125 380 724	0
	- Ăn ca	22 879 261 554	257 404 500	22 509 800 581	17 131 473	94 925 000	0
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	601 051 924 462	0	599 503 051 559	11 679 180	1 537 193 723	0
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	392 136 343 297	7 501 284	200 081 436 710	14 316 815 388	177 730 589 915	0
6	Chi phí khác bằng tiền	1 209 173 411 816	1 514 115 727	1 194 381 759 386	5 382 392 671	6 929 771 813	965 372 220
	Tổng cộng	7 450 629 866 046	4 355 810 439	7 231 211 867 557	22 502 100 469	191 594 715 361	965 372 220

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

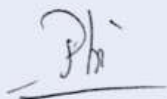
ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					11 754 473 958
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					11 754 473 958
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
2	XN liên doanh kẽm Việt Thái	Thái nguyên	34,86%	46,48%		1 020 246 000
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

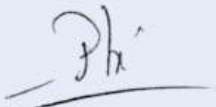
Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					35 438 345 640
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					35 438 345 640
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	7,81%	7,81%	SX xi măng	35 438 345 640
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Kiểm tra

TRUE

TRUE

TRUE

TRUE

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						GHI CHÚ
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	1 220 460 517 156	19 579 311 402	1 220 460 517 156	19 579 311 402	0	0	
I	TRONG NỘI BỘ VIMICO	0	0	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	1 147 829 381 298	0	1 147 829 381 298	0	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	0	0	0	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	732 246 769 304	0	732 246 769 304	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	0	0	0	0	0	0	
16	Tổng Cty Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
17	Cty Than Uông Bí	0	0	0	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	0	0	0	0	0	
20	Tổng Cty Đông Bắc (chuyển ra ngoài)	0	0	0	0	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	415 092 611 994	0	415 092 611 994	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	0	0	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0	
39	Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	490 000 000	0	490 000 000	0	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	0	0	0	0	0	
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	0	0	0	0	0	0	
53	Cty CP Giám Định	0	0	0	0	0	0	
54	Cty CP Than Núi Béo	0	0	0	0	0	0	
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	0	0	0	0	0	
97	Cty CP Đồng Tà Phời	0	0	0	0	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	
109		0	0					
110		0	0					
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	72 631 135 858	19 579 311 402	72 631 135 858	19 579 311 402	0	0	Ghi chú
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)	13 585 571 217	19 579 311 402	13 585 571 217	19 579 311 402	0	0	
II.2	Các đối tượng dư nợ lớn	59 045 564 641	0	59 045 564 641	0	0	0	Ghi chú
1	Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	25 965 796 648	0	25 965 796 648				
2	Cty TNHH MTV Đoàn Kết	12 361 489 450	0	12 361 489 450				
3	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản	4 639 249 300	0	4 639 249 300				
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	3 707 913 000	0	3 707 913 000				
5	Công ty Cổ phần Cân Hà	3 564 003 223	0	3 564 003 223				

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131					
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai	3 218 126 112	0	3 218 126 112			
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	1 726 626 326	0	1 726 626 326			
8	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nội	1 547 550 000	0	1 547 550 000			
9	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1 247 219 640	0	1 247 219 640			
10	Công ty TNHH Bảo An Thái nguyên	1 067 590 942	0	1 067 590 942			
11	Công ty TNHH khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo						
12	Công ty TNHH Đại Việt						
13	Công ty cổ phần lắp xe chuyên dụng Việt Nam						
14	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt						
15	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam						
16	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai						
17	Công ty TNHH sản xuất TM Phương Tân						
18	Công ty TNHH Bảo Minh						
19	Công ty CP xăng dầu Tự lực I						
20	Công ty TNHH Át Tinh						

Kiểm tra

TRUE

TRUE

TRUE

TRUE

Dvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						GHI CHÚ
		TỔNG TK 331		331 - NGÂN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	72 227 106 779	933 747 406 931	72 227 106 779	933 747 406 931	0	0	
I	TRONG NỘI BỘ VIMICO	0	0	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	663 365 870	99 149 803 902	663 365 870	99 149 803 902	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	153 861 000	0	153 861 000	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	0	0	0	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	0	0	0	0	0	0	
16	Tổng Cty Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
17	Cty Than Uông Bí	0	0	0	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	2 425 741 623	0	2 425 741 623	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	12 525 306 592	0	12 525 306 592	0	0	
20	Tổng Cty Đông Bắc (chuyển ra ngoài)	0	0	0	0	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	0	403 910 100	0	403 910 100	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	326 051 055	1 029 366 680	326 051 055	1 029 366 680	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	122 500 000	531 787 839	122 500 000	531 787 839	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	19 250 460	0	19 250 460	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	4 405 278 769	0	4.405.278.769	0	0	
39	Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	0	1 808 301 257	0	1 808 301 257	0	0	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	0	0	0	0	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	214 814 815	46 200 000	214 814 815	46 200 000	0	0	
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	0	45 472 727	0	45.472.727	0	0	
53	Cty CP Giám Định	0	0	0	0	0	0	
54	Cty CP Than Núi Béo	0	0	0	0	0	0	
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	12 575 126 206	0	12 575 126 206	0	0	
97	Cty CP Đồng Tả Phời	0	61 636 138 406	0	61.636.138.406,00	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	1 544 062 243	0	1.544.062.243,00	0	0	
109		0	0					
110		0	0					
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	71 563 740 909	834 597 603 029	71 563 740 909	834 597 603 029	0	0	Ghi chú
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)	71 563 740 909	633 202 620 416	71 563 740 909	633 202 620 416	0	0	
II.2	Các đối tượng dư nợ lớn	0	201 394 982 613	0	201 394 982 613	0	0	Ghi chú
	1 Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên							
	2 Cty TNHH MTV Đoàn Kết							
	3 Công ty cổ phần vật tư Nông Sản							
	4 Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng							
	5 Công ty Cổ phần Cán Hà							

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331					
		TỔNG TK 331		331 - NGÂN HẠN		331 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6	Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai						
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương						
8	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nội						
9	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ						
10	Công ty TNHH Bảo An Thái nguyên						
11	Công ty TNHH khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	0	43 369 375 367		43 369 375 367		
12	Công ty TNHH Đại Việt	0	32 486 769 801		32 486 769 801		
13	Công ty cổ phần lốp xe chuyên dụng Việt Nam	0	20 150 164 368		20 150 164 368		
14	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	0	19 077 702 794		19 077 702 794		
15	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	0	17 124 117 355		17 124 117 355		
16	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai	0	15 810 062 205		15 810 062 205		
17	Công ty TNHH sản xuất TM Phương Tân	0	15 622 301 860		15 622 301 860		
18	Công ty TNHH Bảo Minh	0	14 490 983 532		14 490 983 532		
19	Công ty CP xăng dầu Tự lực I	0	13 455 252 090		13 455 252 090		
20	Công ty TNHH Át Tinh	0	9 808 253 241		9 808 253 241		

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trình Văn Tuệ



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/06/2025

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]			GHI CHÚ	TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			GHI CHÚ
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN		TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	
	TỔNG CỘNG	180 974 330 541	55 704 753 654	125 269 576 887		451 951 950 476	450 775 780 809	1 176 169 667	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	14 631 632 290	14 631 632 290	0		303 317 060 976	303 317 060 976	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (Trình bày 1388-3388)	4 775 792 457	4 775 792 457	0		295 719 756 976	295 719 756 976	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	4 560 000 000	4 560 000 000			0	0	0	
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	0	0		7 597 304 000	7 597 304 000	0	
97	Cty CP Đồng Tả Phời	5 295 839 833	5 295 839 833			0	0	0	
110		0	0			0	0	0	
III	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	166 342 698 251	41 073 121 364	125 269 576 887	Ghi chú	148 634 889 500	147 458 719 833	1 176 169 667	Ghi chú
III.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	131 359 572 699	6 089 995 812	125 269 576 887		83 058 845 083	81 882 675 416	1 176 169 667	
III.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	34 983 125 552	34 983 125 552	0	Ghi chú	65 576 044 417	65 576 044 417	0	Ghi chú
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	8 212 907 514	8.212.907.514	-		0	-	-	
2	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6 009 756 361	6.009.756.361			0	-	-	
3	QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH LÀO CAI	5 666 539 532	5.666.539.532			0			
4	Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	5 190 694 846	5.190.694.846			0			
5	Cty TNHH MTV cho thuê TC NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	2 445 030 399	2.445.030.399			0	-	-	
6	Thuế TNCN của toàn thể CBCNV (CN Luyện)	2 161 730 933	2.161.730.933			0	-	-	
7	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng	1 986 821 045	1.986.821.045			0	-	-	
8	Phải thu lãi ký quỹ môi trường	1 337 045 709	1 337 045 709			0	-	-	
9	Quyết toán thuế TNCN	1 124 818 457	1 124 818 457			0	-	-	
10	Tạm thu các khoản bảo hiểm	27 866 852 475	847 780 756			0			
1	Cổ tức của các cổ đông	0				28 300 125 500	28.300.125.500	-	
2	Khách hàng đặt cọc	0				12 716 099 923	12.716.099.923		
3	Cổ tức phải trả	0				6 449 197 550	6.449.197.550		
4	Công ty TNHH Đại Việt	0				4 946 964 000	4.946.964.000		
5	Công ty CP Đầu tư và phát triển ATHENA	0				4 761 313 000	4.761.313.000		
6	Công ty TNHH Át Tinh	0				3 265 840 097	3.265.840.097		
7	Phụ cấp kiêm nhiệm	0				1 903 133 700	1.903.133.700		
8	Công ty đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Quỳnh Anh	0				1 321 270 609	1.321.270.609		
9	Đoàn phí công đoàn đã thu	0				1 037 859 038	1.037.859.038		
10	Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	0				874 241 000	874.241.000		

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ



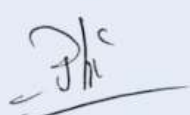
BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GÓC - LÃI VAY (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn: đồng

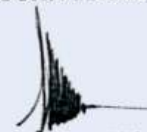
TT	ĐỐI TƯỢNG	GÓC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GÓC VAY NGẮN HẠN		GÓC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	861 164 546 270	0	1 596 251 031 760	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	861 164 546 270	0	1 596 251 031 760	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại		27 159 671 860		85 487 901 666					
II.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0	834 004 874 410	0	1 510 763 130 094	0	0	0	0	Ghi chú
1	Phát triển - CN Lào Cai	0			762.324.039.049					
2	Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội	0	293.765.849.271		174 599 423 496					
3	NH TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	0			151.559.788.776					
4	Ngân hàng Công thương VN	0	24.043.284.000		67.547.088.000					
5	Ngân hàng Á châu ACB - Đông Đô	0	21.680.741.139	0						
6	Ngân hàng BIDV chi nhánh Cao Bằng		494.515.000.000		12 143 000 000					
7	Ngân hàng Eximbank Trung Quốc				213.034.338.355					
8	NH TMCP Công thương VN CN Hai Bà Trưng				34 300 000 000					
9	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế VN				69 431 545 950					
10	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN				25 823 906 468					

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



PHẢI THU KHÁC - HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025


TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	55.704.753.654	125.269.576.887	39.707.567.206	120.487.711.437
I	Trong TKV	17.840.242.140	-	6.761.323.159	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	Phải thu người lao động	2.498.558.212	-	1.246.129.364	-
4	Ký cược, ký quỹ	465.061.723	-	-	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	14.876.622.205	-	5.515.193.795	-
II	Ngoài TKV	37.864.511.514	125.269.576.887	32.946.244.047	120.487.711.437
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	784.394.937	112.930.269.881	317.428.039	105.586.277.980
5	Cho mượn	510.826.815	-	686.730.323	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	36.569.289.762	12.339.307.006	31.942.085.685	14.901.433.457

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

ĐVT: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	8.158.785.780	90.494.840	8.068.290.940	8.532.172.136	150.824.733	8.381.347.403
-	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
-	Từ 2 - 3 năm	301.649.466	90.494.840	211.154.626	301.649.466	150.824.733	150.824.733
-	Trên 3 năm	7.857.136.314	-	7.857.136.314	8.230.522.670	-	8.230.522.670
	<i>Chi tiết cụ thể</i>						
I	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-
II	Từ 1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
III	Từ 2 - 3 năm	301.649.466	90.494.840	211.154.626	301.649.466	150.824.733	150.824.733
1	CTCP xây dựng công trình An Gia Phát	301.649.466	90.494.840	211.154.626	301.649.466	150.824.733	150.824.733
IV	Trên 3 năm	7.857.136.314	-	7.857.136.314	8.230.522.670	-	8.230.522.670
1	Công ty CP KS và TM Thành Phát	-	-	-	210.186.356	-	210.186.356
2	Công ty CP PT Khoáng sản 5	-	-	-	-	-	-
3	Công ty cổ phần tư vấn mỏ địa chất	-	-	-	163.200.000	-	163.200.000
4	Công ty nguyên liệu Vigalcera	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000
5	Công ty CP Thanh Nhân	137.000.000	-	137.000.000	137.000.000	-	137.000.000
6	Công ty cổ phần bê tông khí chứng áp Việt Nam	119.876.891	-	119.876.891	119.876.891	-	119.876.891
7	Công ty cổ phần Nhân	908.541.574	-	908.541.574	908.541.574	-	908.541.574
8	Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	465.554.900	-	465.554.900
9	Công ty CP thẩm định giá và tư vấn Việt Nam	33.000.000	-	33.000.000	33.000.000	-	33.000.000
10	Công ty cổ phần Âu Việt	33.000.000	-	33.000.000	33.000.000	-	33.000.000
11	Công ty TNHH TM Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	2.795.988.323	-	2.795.988.323
12	Công ty ĐT và phát triển Miền núi	19.177.000	-	19.177.000	19.177.000	-	19.177.000
13	Công ty Liên minh người tiêu dùng	37.514.000	-	37.514.000	37.514.000	-	37.514.000
14	Cty TNHH MTV sự kiện và du lịch liên kết Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	75.000.000	-	75.000.000
15	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	602.040.000	602.040.000	-	602.040.000
16	Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	454.372.400	-	454.372.400
17	Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	1.282.750.317	-	1.282.750.317
18	Chi nhánh Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và CT Mỏ	236.692.150	-	236.692.150	236.692.150	-	236.692.150
19	Công ty Cổ phần giao thông TNT	52.025.664	-	52.025.664	52.025.664	-	52.025.664
20	Trạm quan trắc MT - Chi cục bảo vệ MT	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000
21	Chi nhánh xí nghiệp cơ khí 2	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
22	Công ty CP tư vấn XD & TM Việt Mỹ	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000
23	Công ty CP tư vấn XD & thương mại Việt Mỹ	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
24	Doanh nghiệp TM Đức Hiếu -Tiền bóc thái	264.281.795	-	264.281.795	264.281.795	-	264.281.795
25	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, môi trường cao bằng	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
26	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng công nghiệp HPC	15.321.300	-	15.321.300	15.321.300	-	15.321.300

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2025

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC SCL ĐẦU KỲ (TK 142+242)	-	-	-	-	3,188,777,714	-
II	THỰC HIỆN TRONG KỲ (TK 2412)	2,927,063,809	97,520,000,000	86,114,626,339	25,435,748,456	497,181,586	63,605,941,692
1	Thuê trong TKV	-	-	-	-	-	-
2	Thuê ngoài TKV	122,727,273	11,836,000,000	22,809,671,880	12,405,688,149	-	10,526,711,004
3	Tự làm	2,804,336,536	85,684,000,000	63,304,954,459	13,030,060,307	497,181,586	53,079,230,688
III	TRÍCH TRƯỚC (TK352)	-	-	-	-	-	-
	Tổng số	2,927,063,809	97,520,000,000	86,114,626,339	25,435,748,456	497,181,586	63,605,941,692

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



B SỐ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I.	Thuê trong TKV	-	-	-	-	-	-
II.	Thuê ngoài TKV	122,727,273	11,836,000,000	22,809,671,880	12,405,688,149	-	10,526,711,004
2.1	Sửa chữa lớn công trình kiến trúc năm 2024			476,049,361	476,049,361		-
2.2	TĐT xe ô tô KMS HD465-7R số 46 (thuê ngoài TKV)		3,600,000,000	2,838,364,214	2,838,364,214		-
2.3	Trung đại tu máy gạt D8R2 số 10(Thuê ngoài TKV)		3,300,000,000	2,656,958,548	2,656,958,548		-
2.4	Trung đại tu máy nén khí số 11 (thuê ngoài TKV)		1,800,000,000	1,030,345,106	1,030,345,106		-
2.5	Sửa chữa công trình kiến trúc năm 2025			338,000,000			338,000,000
2.6	Kè chống sạt lở ta luy trạm điện PXTK2			5,264,838,022	0		5,264,838,022
2.7	Cải tạo sửa chữa đường tạm			5,337,099,212	5,337,099,212		-
2.8	Thu gom nước bề mặt kho vật tư 2024			51,751,708	51,751,708		-
2.9	Kè trụ băng tải B1B giáp suối Ngòi Phát, nhà máy tuyển số 2, kè suối, kè rọ đá, nhà để xe, sân, mặt bằng phân xưởng KTLT			4,442,604,968			4,442,604,968
2.10	SC hệ thống ống khói môi trường HM307 và ống khói lò phân xạ	122,727,273	1,736,000,000				122,727,273
2.11	SCL Kho vật liệu nổ công nghiệp Khuổi Khem		1,400,000,000	219,206,481			219,206,481
2.12	SCL Kho vật liệu nổ công nghiệp Đèo An			139,334,260			139,334,260
2.13	Thuê nhân công đổ bê tông làm tuyến đường từ tập thể lên mỏ sắt Kíp Tước			15,120,000	15,120,000		-
III.	Tự làm	2,804,336,536	85,684,000,000	63,304,954,459	13,030,060,307	497,181,586	53,079,230,688
3.1	Cơ điện SCL máy khoan xoay đập 04 (tự làm)		1,500,000,000	1,350,726,789	1,350,726,789		-
3.2	PXCĐ trung tu xe Komatsu 62 của PXVT (tự làm)		3,300,000,000	2,780,512,341	2,780,512,341		-
3.3	Trung tu máy móc nhà xưởng tuyển khoáng 2(tự làm)		31,000,000,000	66,360,273	0		66,360,273
3.4	Trung tu xe Komatsu 68 (Tự làm)		3,300,000,000	2,566,955,391	0		2,566,955,391

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
			3,300,000,000	2,918,865,954	2,918,865,954		-
3.5	Trung đại tu xe Komatsu 67(tự làm)						2,804,336,536
3.6	Trung đại tu lò chuyển số 2 và phụ trợ HM303	2,804,336,536	3,386,000,000				1,918,679,770
3.7	Trung đại tu Thiết bị nhà chuẩn bị liệu - HM101			1,918,679,770			2,853,565,410
3.8	Trung đại tu Lò luyện Sten và phụ trợ - HM201			2,853,565,410			10,895,643
3.10	Trung đại tu Lò chuyển số 1 và phụ trợ - HM201			10,895,643			2,066,610,379
3.11	Trung đại tu Hệ thống máy đúc mằm tròn - HM201			2,066,610,379			12,677,634,200
3.12	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa lò luyện sten - HM201			12,677,634,200			5,985,526,583
3.13	Trung đại tu Hệ thống thu bụi lò Sten - HM301			5,985,526,583			1,547,136,014
3.14	Trung đại tu Hệ thống thu bụi khói lò chuyển - HM302			1,547,136,014			1,340,808,116
3.15	Trung đại tu Công đoạn làm sạch khí - HM501			1,340,808,116			11,647,018,203
3.16	Trung đại tu Công đoạn sấy khô, hấp thụ - HM502			11,647,018,203			5,339,126,514
3.17	Trung đại tu Công đoạn chuyển hóa - HM503			5,339,126,514			436,761,273
3.18	Trung đại tu Nhà quạt gió SO2 - HM504			436,761,273			1,005,083,944
3.19	Trung đại tu Trạm xử lý nước cấp - HM803			1,005,083,944			722,800,439
3.20	Trung đại tu Trạm bơm nước nguồn - HM802			722,800,439			
3.21	SCL Máy lọc ép dung dịch HTDP NMK		450,000,000	390,906,331	390,906,331	97,726,584	-
3.22	SCL HT Palang cầu trục 05 tấn A05		175,000,000	174,312,661	174,312,661	29,052,110	-
3.23	Hệ thống cấp liệu thiêu kết		2,043,000,000				-
3.24	Hệ thống thiêu kết		3,594,000,000				-
3.25	Hệ thống nạp liệu		801,000,000				-
3.26	Hệ thống lò cao và phụ trợ		8,910,000,000				-
3.27	Hệ thống Lò gió nóng và lọc bụi		3,590,000,000				-
3.28	Hệ thống Phun Than		495,000,000				-
3.29	Hệ thống lò chuyển và phụ trợ		8,400,000,000				-
3.30	Hệ thống đúc và phụ trợ		1,879,000,000				-
3.31	Hệ thống lò trộn		4,381,000,000	5,252,751,158	5,252,751,158	370,402,892	-
3.32	Trạm sản xuất và đường ống khí ôxi- Nito		2,800,000,000				-
3.33	Trạm khí than		350,000,000				-
3.34	Trạm Quạt Cao áp lò cao		550,000,000				-
3.35	Máy xúc lật ZL50CN số 5		300,000,000				-

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
3.36	Máy xúc lật ZL50CN số 6		300,000,000				-
3.37	Máy xúc lật ZL50CN số 7		290,000,000				-
3.38	Máy xúc đào 220LC-9S số 2		180,000,000				-
3.39	Sửa chữa tuyến đường đi từ tập thể lên mỏ sắt Kíp Tước			161,985,073	161,985,073		-
3.40	SCL Hệ thống thiết bị tuyến oxit		410,000,000	89,932,000			89,932,000
	Tổng số	2,927,063,809	97,520,000,000	86,114,626,339	25,435,748,456	497,181,586	63,605,941,692

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỜ DANG - HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2025

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ ĐẦU KỲ	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỜ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẬP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BÀN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	1	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	329,429,713,448	37,536,620,480	62,633,568,242	12,402,607,692	112,572,796,414	53,937,643,793	53,305,957,466	0	631,686,327	388,064,866,069
1	Vốn chủ sở hữu	292,082,412,125	38,922,479,967	36,459,184,672	9,861,915,880	85,243,580,519	27,528,588,055	26,896,901,728	0	631,686,327	349,797,404,589
2	Vốn vay	0	0	24,341,086,570	572,109,260	24,913,195,830	24,341,086,570	24,341,086,570	0	0	572,109,260
3	Vốn khác	37,347,301,323	(1,385,859,487)	1,833,297,000	1,968,582,552	2,416,020,065	2,067,969,168	2,067,969,168	0	0	37,695,352,220

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Luỹ kế từ đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dữ đang cuối kỳ	
		Dư đầu kỳ	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Tăng TS	Bản giao		Giảm khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	329,429,713,448	37,536,620,480	62,633,568,242	12,402,607,692	112,572,796,414	53,937,643,793	53,305,957,466	-	631,686,327	388,064,866,069
	VỐN CHỦ SỞ HỮU	292,082,412,125	38,922,479,967	36,459,184,672	9,861,915,880	85,243,580,519	27,528,588,055	26,896,901,728	-	631,686,327	349,797,404,589
1	Các dự án khác của Công ty me TCT	8,262,185,269	14,006,408,870	21,341,836,206	2,133,782,712	37,482,027,788	3,878,119,537	3,878,119,537			41,866,093,520
2	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng đường tỉnh lộ Km15+300 đến Km21+700	279,090,909				-	-				279,090,909
3	Đầu tư công trình xây dựng phục vụ sản xuất-Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai	389,727,272				-	-				389,727,272
4	Hệ thống cấp nước sạch cho các phân xưởng	3,353,900,007				-	-				3,353,900,007
5	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024	202,954,545				-	202,954,545			202,954,545	-
6	Đầu tư xây dựng tuyến kè bờ moong Khu đồng		719,661,531			719,661,531	-				719,661,531
7	Công trình lắp đặt trạm cân Mô đồng Sin Quyền (150 tấn)		(3,915,028)	(83,781,818)		(87,696,846)	(87,696,846)	(87,696,846)			-
8	Công trình nhà giao ca phân xưởng khai thác hầm lò, PX cơ điện, PX Vận tải Hầm Lò,		(4,735,509)			(4,735,509)	(4,735,509)	(4,735,509)			-
9	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở taluy Mô Vi Kẽm		16,681,427			16,681,427	16,681,427	16,681,427			-
10	Thi công cải tạo, xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh MDV		7,620,565,544			7,620,565,544	-				7,620,565,544
11	Lắp đặt hệ thống thu bụi băng tải N02,N03, B01a,B01b		3,017,383,575			3,017,383,575	3,017,383,575	3,017,383,575			-
12	Công trình lắp đặt trạm cân quảng nguyên khai mặt băng+168 Vi Kẽm (100 tấn)		8,272,727			8,272,727	8,272,727	8,272,727			-
13	Đầu tư công trình xây dựng duy trì sx năm 2023		783,418,410	0	58,877,859	842,296,269	-				842,296,269
14	Đầu tư công trình xây dựng duy trì sx năm 2024		602,441,077	0		602,441,077	-				602,441,077
15	Đầu tư bể phân phối nước và nhà kho chứa Thạch cao		6,638,683,931			6,638,683,931	6,239,411,203	6,239,411,203			399,272,728
16	Dự án khai thác mỏ Kẽm chi Cúc Đường	452,222,223				-	452,222,223	452,222,223			-
17	Dự án: Đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng NMK DP TN	1,073,685,875				-	-				1,073,685,875
18	Dự án cải tạo môi trường NMK 2021	21,899,328,616		7,394,982,561	569,835,575	7,964,818,136	-				29,864,146,752
19	Đầu tư hệ thống thông gió khu vực điện phân HM A08 NMK	138,888,888				-	-				138,888,888
20	Đầu tư cải tạo HT phòng cháy chữa cháy NMK	6,616,838,889		212,962,963		212,962,963	6,829,801,852	6,829,801,852			-

STT	CÔNG TRÌNH	Dự đầu kỳ	Lũy kế từ đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ			Dư đang cuối kỳ	
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Tăng TS	Bản giao		Giảm khác
21	ĐT: (Tư vấn lập dự án) NC ứng dụng CN & thiết bị SX chi	346,274,091				-	-			346,274,091	
22	Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chi Lang Hit	5,767,292,617				-	5,767,292,617	5,767,292,617		-	
23	Đầu tư mở rộng bãi thải Sa Lung	625,290,000				-	-			625,290,000	
24	Đầu tư tin học phục vụ quản lý, điều hành của Công ty	194,444,444				-	-			194,444,444	
25	Dự án khai tuyến mỏ thiếc Núi Pháo	252,898,402	(1,016,363,567)	(7,421,367)	263,636,364	(760,148,570)	(507,250,168)	(507,250,168)		-	
26	Đầu tư nâng cấp hệ thống mạng nội bộ phục vụ công tác quản lý	418,678,182				-	418,678,182		418 678 182	-	
27	Đầu tư xây dựng nâng cấp bãi thải Sa Lung mỏ Kẽm chi Lăng Hích	1,434,277,778				-	-			1,434,277,778	
28	Mua lại xe ô tô Fortuner 7 chỗ			516,944,545		516,944,545	516,944,545	516,944,545		-	
29	Đầu tư tuyển bạc trong bùn thủy luyện kẽm tại NMK ĐPTN		1,066,963,889	6,526,170,000		7,593,133,889	-			7,593,133,889	
30	Đầu tư mở rộng bãi chứa quặng đuôi xường tuyển Lang Hit (bãi thải Sa Lung)				3,708,795,000	3,708,795,000	-			3,708,795,000	
31	Đầu tư xây dựng nhà tập thể Chi nhánh KLM Bắc Kan	5,581,641,086	4,339,941,963			4,339,941,963	-			9,921,583,049	
32	Đầu tư cải tạo gia cố đập bãi chứa quặng đuôi số 1 XT Chợ Điện	837,280,768				-	-			837,280,768	
33	Đầu tư xây dựng bãi chứa quặng đuôi xã Bán Thi, chợ Điện, Bắc Kan GD 2	388,027,794	1,034,164,646			1,034,164,646	-			1,422,192,440	
34	Đầu tư xây dựng kho Vật liệu nổ Phía Khao		92,906,481			92,906,481	-			92,906,481	
35	Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner, số khung MHFBX3FSON0N0870969, số máy: B0636502TR			505,454,545		505,454,545	505,454,545	505,454,545		-	
36	Dự án cấp phép Mỏ thiếc Sa Khoáng Năm Kếp	2,246,547,166				-	-			2,246,547,166	
37	Gia hạn khai thác tận thu bãi thải TLP(2025-2030)	862 725 243				-	-			862,725,243	
38	Dự án mỏ sắt Lăng Vinh - Lăng Co	13 628 800 269			138 888 889	138,888,889	-			13,767,689,158	
39	Dự án khai thác quặng Cao Lanh Huyện Thanh Sơn - Tỉnh Phú Thọ	1 534 755 408				-	-			1,534,755,408	
40	Máy nén khí 55kw Airman			265,000,000		265,000,000	265,000,000	265,000,000		-	
41	Dự án Gang thép Lào Cai	7 486 211 455				-	-			7,486,211,455	
42	Dự án khai thác chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao	207,808,444,929	0	0	2,775,136,518	2,775,136,518	10,053,600		10,053,600	210,573,527,847	
II	VỐN VAY	-	-	24,341,086,570	572,109,260	24,913,195,830	24,341,086,570	24,341,086,570	-	-	572,109,260
1	Các dự án khác của Công ty mẹ TCT	-	-	20,241,383,570		20,241,383,570	20,241,383,570	20,241,383,570			-

STT	CÔNG TRÌNH	Dự đầu kỳ	Lũy kế từ đầu kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ			Dư đang cuối kỳ	
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Tăng TS	Bản giao		Giảm khác
2	Đầu tư hệ thống làm nguội xỉ chậm NMLĐ1				365,740,742	365,740,742	-				365,740,742
3	Hệ thống quan trắc tự động ống khói 307NM1				153,703,704	153,703,704	-				153,703,704
4	Đầu tư dây chuyền sx đồng sunfat				52,664,814	52,664,814	-				52,664,814
5	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng			4,099,703,000		4,099,703,000	4,099,703,000	4,099,703,000			-
IV	NGUỒN VỐN KHÁC	37,347,301,323	(1,385,859,487)	1,833,297,000	1,968,582,552	2,416,020,065	2,067,969,168	2,067,969,168	-	-	37,695,352,220
1	Cải tạo nhà văn phòng làm việc	110,905,260				-	-				110,905,260
2	Đầu tư công trình xây dựng PVSX năm 2022	832,727,272				-	-				832,727,272
3	Đầu tư công trình xây dựng dự trữ sx năm 2023	783,418,410	(783,418,410)			(783,418,410)	-				-
4	Đầu tư công trình xây dựng dự trữ sx năm 2024	602,441,077	(602,441,077)			(602,441,077)	-				-
5	Đầu tư hệ thống làm nguội xỉ chậm NMLĐ1	365,740,742			(365,740,742)	(365,740,742)	-				-
6	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng	234,672,168				-	234,672,168	234,672,168			-
7	Dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	34,417,396,394			2,334,323,294	2,334,323,294	-				36,751,719,688
8	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng			1,833,297,000		1,833,297,000	1,833,297,000	1,833,297,000			-

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB đồng lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác	
A	Nguyên giá TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	11.149.569.530.033	4.398.016.558.502	6.610.044.376.575	141.508.594.956	3.807.417.426.006	6.251.750.007.894	983.455.002.729	106.902.093.404	45.000.000	
II	TĂNG TRONG KỲ	80.733.177.540	70.269.762.623	7.096.946.749	3.366.468.168	29.264.227.337	34.611.074.982	16.251.708.857	606.166.364	-	
1	Mua trong kỳ	16.504.309.469	16.504.309.469	-	-	3.449.466.581	6.643.036.100	5.805.640.424	606.166.364	-	
2	ĐT XDCB hoàn thành	48.802.860.187	42.635.188.019	4.099.703.000	2.067.969.168	25.637.655.683	15.438.291.161	7.726.913.343	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	15.426.007.884	11.130.265.135	2.997.243.749	1.298.499.000	177.105.073	12.529.747.721	2.719.155.090	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	10.318.498.101	4.205.609.187	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.885	260.376.012	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	10.058.122.059	3.945.233.145	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.855	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	260.376.042	260.376.042	-	-	-	-	30	260.376.012	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	11.219.984.209.472	4.464.080.711.938	6.611.028.434.410	144.875.063.124	3.836.681.653.343	6.278.169.655.672	997.840.016.701	107.247.883.756	45.000.000	
B	HAO MÒN TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	7.317.738.813.948	2.877.867.436.148	4.319.196.627.271	120.674.750.530	2.237.852.900.747	4.112.407.846.637	886.660.048.593	80.773.017.971	45.000.000	
II	TĂNG TRONG KỲ	571.234.796.561	205.201.533.851	362.654.004.844	3.379.257.866	126.026.247.865	404.421.509.566	31.254.626.403	9.532.412.727	-	
1	Do trích khấu hao	557.163.078.930	193.676.393.837	361.690.719.659	1.795.965.434	124.817.028.312	392.446.315.944	30.384.001.751	9.515.732.923	-	
2	Do tính hao mòn	1.762.919.397	592.463.474	-	1.170.455.923	1.209.219.553	537.020.040	-	16.679.804	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	12.308.798.234	10.932.676.540	963.285.185	412.836.509	-	11.438.173.582	870.624.652	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	10.572.143.154	4.459.254.240	6.112.888.914	-	-	8.705.448.269	1.866.694.885	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	10.058.122.059	3.945.233.145	6.112.888.914	-	-	8.191.427.204	1.866.694.855	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Giảm khác	514.021.095	514.021.095	-	-	-	514.021.065	30	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	7.878.401.467.355	3.078.609.715.759	4.675.737.743.201	124.054.008.395	2.363.879.148.612	4.508.123.907.934	916.047.980.111	90.305.430.698	45.000.000	
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	3.831.830.716.085	1.520.149.122.354	2.290.847.749.304	20.833.844.427	1.569.564.525.259	2.139.342.161.257	96.794.954.136	26.129.075.433	-	
II	SỐ CUỐI KỲ	3.341.582.742.117	1.385.470.996.179	1.935.290.691.209	20.821.054.729	1.472.802.504.731	1.770.045.747.738	81.792.036.590	16.942.453.058	-	

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	21.785.269.594	21.317.770.594	-	467.499.000	8.023.273.467	10.494.753.582	-	-	-	3.267.242.545
II	TĂNG TRONG KỲ	464.107.620	464.107.620	-	-	464.107.620	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	464.107.620	464.107.620	-	-	464.107.620	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	22.249.377.214	21.781.878.214	-	467.499.000	8.487.381.087	10.494.753.582	-	-	-	3.267.242.545
B	HAO MÒN TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	11.702.282.111	11.490.045.910	-	212.236.201	7.188.043.845	1.761.386.271	-	-	-	2.752.851.995
II	TĂNG TRONG KỲ	847.354.550	847.354.550	-	-	379.654.688	58.443.138	-	-	-	409.256.724
1	Do trích khấu hao	847.354.550	847.354.550	-	-	379.654.688	58.443.138	-	-	-	409.256.724
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	12.549.636.661	12.337.400.460	-	212.236.201	7.567.698.533	1.819.829.409	-	-	-	3.162.108.719
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	10.082.987.483	9.827.724.684	-	255.262.799	835.229.622	8.733.367.311	-	-	-	514.390.550
II	SỐ CUỐI KỲ	9.699.740.553	9.444.477.754	-	255.262.799	919.682.554	8.674.924.173	-	-	-	105.133.826

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	314.699.626.759	6.338.212.522	307.077.094.237	1.284.320.000	-	124.213.717.057	190.485.909.702	-	-
II	TĂNG TRONG KỲ	-	-	(7.044.333.333)	7.044.333.333	-	-	-	-	-
1	Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	(7.044.333.333)	7.044.333.333	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	15.234.723.811	2.226.640.176	11.723.763.635	1.284.320.000	-	12.524.494.721	2.710.229.090	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	15.234.723.811	2.226.640.176	11.723.763.635	1.284.320.000	-	12.524.494.721	2.710.229.090	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	299.464.902.948	4.111.572.346	288.308.997.269	7.044.333.333	-	111.689.222.336	187.775.680.612	-	-
B	HAO MÔN TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	156.017.520.391	4.652.159.735	150.988.769.048	376.591.608	-	60.289.870.092	95.727.650.299	-	-
II	TĂNG TRONG KỲ	44.548.670.152	450.947.576	41.442.919.551	2.654.803.025	-	16.283.710.978	28.264.959.174	-	-
1	Do trích khấu hao	44.548.670.152	450.947.576	43.357.044.345	740.678.231	-	16.283.710.978	28.264.959.174	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	(1.914.124.794)	1.914.124.794	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	12.308.798.234	2.226.640.176	9.669.321.549	412.836.509	-	11.438.173.582	870.624.652	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	12.308.798.234	2.226.640.176	9.669.321.549	412.836.509	-	11.438.173.582	870.624.652	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	188.257.392.309	2.876.467.135	182.762.367.050	2.618.558.124	-	65.135.407.488	123.121.984.821	-	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	158.682.106.368	1.686.052.787	156.088.325.189	907.728.392	-	63.923.846.965	94.758.259.403	-	-
II	SỐ CUỐI KỲ	111.207.510.639	1.235.105.211	105.546.630.219	4.425.775.209	-	46.553.814.848	64.653.695.791	-	-

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	79 859 895 753	33 010 271 573	84 236 797 352	28 633 369 974	
1	Chi phí sửa chữa lớn	39 924 439 905	1 558 343 992	33 142 217 468	8 340 566 429	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	5 355 626 484	372 282 116	3 888 286 330	1 839 622 270	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	2 496 332 285	2 475 993 930	2 483 702 029	2 488 624 186	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	147 252 626	6 618 482 727	6 579 087 976	186 647 377	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31 936 244 453	21 985 168 808	38 143 503 549	15 777 909 712	
II	Dài hạn	527 155 930 717	60 362 348 335	94 518 700 203	492 999 578 849	
1	Chi phí sửa chữa lớn	59 458 190 017	11 860 405 620	20 510 036 165	50 808 559 472	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	36 986 819 704	999 125 326	19 565 736 394	18 420 208 636	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	43 068 492 174	14 656 275 150	10 476 211 489	47 248 555 835	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	6 343 853 533	0	3 071 641 800	3 272 211 733	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	238 314 689 456	10 737 175 000	12 825 966 814	236 225 897 642	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	43 050 148 733	0	6 441 429 863	36 608 718 870	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	99 933 737 100	22 109 367 239	21 627 677 678	100 415 426 661	
	Tổng số	607 015 826 470	93 372 619 908	178 755 497 555	521 632 948 823	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT)

PHẦN I: SỔ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	261 028 313 727	955 426 792 914	866 573 978 937	349 881 127 704
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	32 772 421 323	331 097 442 134	283 206 467 508	80 663 395 949
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	32 772 421 323	331 097 442 134	283 206 467 508	80 663 395 949
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	157 909 954 649	228 026 764 770	159 117 268 877	226 819 450 542
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	4 530 685 863	10 990 019 199	14 545 825 915	974 879 147
6. Thuế Tài nguyên	16	62 599 681 186	368 067 096 139	395 729 235 420	34 937 541 905
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3 215 570 706	16 617 212 649	13 394 941 536	6 437 841 819
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	628 258 023	580 239 681	48 018 342
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	189 480 865 344	134 116 955 734	127 252 010 150	196 345 810 928
1. Các khoản phụ thu	31	25 725 648 424	17 394 872 495	21 582 309 685	21 538 211 234
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	20 636 939	20 636 939	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	8 873 744 995	84 824 387 891	82 780 665 220	10 917 467 666
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	111 219 459 634	22 724 337 152	17 965 250 486	115 978 546 300
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	43 662 012 291	9 152 721 257	4 903 147 820	47 911 585 728
TỔNG CỘNG	40	450 509 179 071	1 089 543 748 648	993 825 989 087	546 226 938 632

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT
PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	2 149 282 088	353 354 163	887 320 971	1 615 315 280
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	1 261 961 117	346 977 695	0	1 608 938 812
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	6 376 468	0	6 376 468
6. Thuế Tài nguyên	16	887 320 971	0	887 320 971	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18		0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	1 000	768 344	0	769 344
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	1 000	0	0	1 000
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	768 344	0	768 344
TỔNG CỘNG	40	2 149 283 088	354 122 507	887 320 971	1 616 084 624

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ